

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
MCK: LHC

-----000-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015**

*Nơi gửi: .....*

**THÁNG 02 NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.405.468.332</b>	<b>172.995.524.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>23.448.529.107</b>	<b>36.580.192.649</b>
1. Tiền	111		17.528.529.107	15.782.192.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.920.000.000	20.798.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.602.139.330</b>	<b>4.547.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5.2	14.602.139.330	4.547.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.697.355.392</b>	<b>89.580.547.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	138.408.776.215	87.074.499.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.177.611.333	3.469.601.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		119.580.000	114.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.877.897.014	7.541.718.736
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9.094.379.309)	(8.619.853.008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		207.870.139	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>39.508.902.876</b>	<b>41.867.756.741</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.090.000.047	42.544.139.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(581.097.171)	(676.382.854)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>148.541.627</b>	<b>420.028.037</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	65.900.000	395.597.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.966.195	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71.675.432	24.430.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>164.137.599.764</b>	<b>96.059.617.410</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>881.018.203</b>	<b>716.216.712</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	881.018.203	716.216.712
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.854.880.735</b>	<b>92.927.239.444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	126.711.443.138	89.532.137.706
Nguyên giá	222		353.289.685.214	268.091.545.048
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.578.242.076)	(178.559.407.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.143.437.597	3.395.101.738
Nguyên giá	228		6.929.692.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.786.254.501)	(3.534.590.360)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.107.766.549</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.107.766.549	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.293.934.277</b>	<b>2.416.161.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.036.026.455	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132.323.114	372.781.113
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		9.125.584.708	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>383.543.068.096</b>	<b>269.055.142.198</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.502.172.664</b>	<b>77.499.561.945</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.502.172.664</b>	<b>77.429.561.945</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	53.811.284.011	24.491.802.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.860.698.049	17.861.221.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.552.320.251	5.182.689.271
4. Phải trả người lao động	314		12.889.791.332	10.533.066.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.731.483.087	2.273.702.188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.307.336.273	6.087.902.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	20.970.461.000	6.248.390.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	3.986.500.000	3.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.392.298.661	1.250.787.101
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>70.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	70.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>250.040.895.432</b>	<b>191.555.580.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>250.040.895.432</b>	<b>191.555.580.253</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	14.131.963.290
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.744.373.057	46.400.960.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		47.223.568.795	43.552.013.150
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.264.664.167	26.852.420.182

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

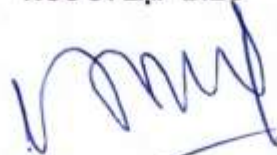
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.958.904.628	16.699.592.968
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		88.020.245.400	67.470.642.995
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>383.543.068.096</b>	<b>269.055.142.198</b>

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110.592.980.642	112.652.612.474	418.040.547.812	367.114.370.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		610.092.727	751.608.393	2.051.190.726	1.765.840.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	109.982.887.915	111.901.004.081	415.989.357.086	365.348.530.075
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	89.154.220.246	93.212.057.267	319.502.042.165	295.037.094.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.828.667.669	18.688.946.814	96.487.314.921	70.311.435.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	318.232.252	620.144.139	1.354.756.011	2.239.306.695
7. Chi phí tài chính	22	6.4	143.665.464	171.551.125	458.603.210	674.834.795
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		126.203.558	147.077.997	403.755.559	606.744.156
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.733.208.358	2.771.875.875	10.467.368.115	9.313.707.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.375.900.100	8.335.376.035	38.390.859.249	29.693.287.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.894.125.999	8.030.287.918	48.525.240.358	32.868.912.136
11. Thu nhập khác	31		2.225.768.283	3.213.282.222	6.157.631.937	4.286.451.108
12. Chi phí khác	32		354.175.313	706.626.676	771.005.767	1.677.100.651
13. Lợi nhuận khác	40		1.871.592.970	2.506.655.546	5.386.626.170	2.609.350.457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.765.718.969	10.536.943.464	53.911.866.528	35.478.262.593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.111.572.523	2.503.337.450	11.505.974.227	7.967.868.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		126.129.270	(97.638.854)	240.457.998	11.587.517
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.528.017.176	8.131.244.868	42.165.434.303	27.498.807.059
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.603.924.994	5.486.024.505	26.036.114.536	21.699.592.968
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.924.092.182	2.645.220.362	16.129.319.767	5.799.214.091
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16.4	1.279	2.743	10.597	10.850
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.16.5	1.279	2.743	10.597	10.850

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 02 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH HIẾN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		53.911.866.528	35.478.262.593
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		29.852.114.156	26.667.296.333
Các khoản dự phòng	03		385.822.659	174.682.514
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(63.108.997)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.586.059.862)	(2.722.885.224)
Chi phí lãi vay	06		403.755.559	606.744.156
Các khoản điều chỉnh khác	07		(70.000.000)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>80.897.499.040</b>	<b>60.140.991.375</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.548.242.828	(32.186.796.765)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.454.139.548)	(6.573.998.414)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.027.192.646)	(2.106.250.223)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.662.948.677)	2.819.472.255
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(403.755.559)	(606.744.156)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.265.215.427)	(6.485.118.399)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(618.545.277)	(339.894.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>55.013.944.734</b>	<b>14.661.661.123</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

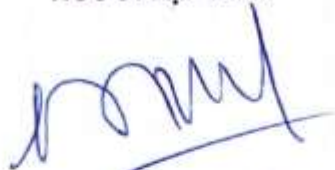
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.313.490.649)	(23.844.470.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.117.727.275	1.255.909.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.229.000.000)	(10.058.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.567.000.000	10.803.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.213.350.643	2.132.370.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(61.644.412.731)</b>	<b>(19.711.191.199)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.015.290.345	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1 37.098.632.900	43.451.959.509
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (22.376.561.900)	(42.266.959.509)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.238.832.550)	(13.822.908.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.501.471.205)</b>	<b>(12.637.908.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(13.131.939.202)</b>	<b>(17.687.438.676)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.580.192.649</b>	<b>54.254.971.705</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	275.660	12.659.620
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.448.529.107</b>	<b>36.580.192.649</b>

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỂN



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 58 00000 424 ngày 13 tháng 08 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 4 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 539 nhân viên (31/12/2014: 581 nhân viên).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### 1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	55,16%	55,16%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bô, Di Linh, Lâm Đồng	60,02%	33,11%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	100%	55,16%

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.2 Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới**

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **4.3 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

#### **4.6 Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

##### ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ không quá 02 năm.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2015</u></b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

#### **4.10 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: Đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Têh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

###### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **4.11 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.12 Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

#### **4.13 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.14 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

##### ***Chi phí phải trả***

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

##### ***Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**4.18 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.21 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

**4.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



#### **4.24 Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

##### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**4.26 Số liệu so sánh**

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2014 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

	<b>Đầu năm</b>	<b>VND</b>
	Được báo cáo lại	Đã được báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn khác	7.541.718.736	6.426.255.865
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.230.042.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	114.580.000	-
Vay và các khoản nợ thuê tài chính	6.248.390.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.087.902.060	12.336.292.060
Phải thu dài hạn khác	716.216.712	-
Tài sản dài hạn khác	-	716.216.712

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi trong việc phân loại một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại theo lợi nhuận sau thuế sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thay vì không trừ quỹ khen thưởng phúc lợi như trước đây.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	1.217.731.043	362.908.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.310.798.064	15.419.283.815
Các khoản tương đương tiền	5.920.000.000	20.798.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.448.529.107</b>	<b>36.580.192.649</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

**5.3. Phải thu của khách hàng**

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
BQLDA Nông Nghiệp Tỉnh Long An	-	12.418.215.756
Traffic Trade JSC	-	13.648.200.000
Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.928.499.900	-
BQLDA nâng cao chất lượng ATSPNN Lâm Đồng	9.622.475.500	
Các khách hàng khác	112.210.862.867	56.361.146.286
<b>Cộng</b>	<b>138.408.776.215</b>	<b>87.074.499.990</b>

**5.4. Phải thu khác**

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu cho các cá nhân, tổ chức vay	1.047.158.500	-	1.554.299.000	-
Tạm ứng	1.965.686.627	-	1.230.042.871	-
Phải thu khác	1.439.178.021	-	331.502.999	-
<b>Cộng</b>	<b>8.877.897.014</b>	<b>4.425.873.866</b>	<b>7.541.718.736</b>	<b>4.425.873.866</b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	881.018.203	-	716.216.712	-
<b>Cộng</b>	<b>881.018.203</b>	<b>-</b>	<b>716.216.712</b>	<b>-</b>

**5.5. Nợ xấu**

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	4.694.718.747	211.792.570	4.208.839.836	53.250.344
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.613.026.354	1.573.222	4.464.263.516	-
<b>Cộng</b>	<b>9.307.745.101</b>	<b>213.365.792</b>	<b>8.673.103.352</b>	<b>53.250.344</b>

**5.6. Hàng tồn kho**

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.990.501.239	-	11.370.604.242	-
Công cụ, dụng cụ	261.527.938	-	385.120.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.800.420.013	-	14.964.643.149	-
Thành phẩm	11.214.840.302	581.097.171	14.196.173.900	676.382.854
Hàng hóa	1.822.710.555	-	1.627.598.091	-
<b>Cộng</b>	<b>40.090.000.047</b>	<b>581.097.171</b>	<b>42.544.139.595</b>	<b>676.382.854</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	VND
							Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	55.051.380.829	174.662.167.073	36.548.056.238	992.921.150	520.611.939	316.407.819	268.091.545.048
Mua trong kỳ	783.264.749	27.339.131.234	30.273.978.181	166.181.818	-	-	58.562.555.982
Tăng khi thụ đắc công ty con	13.558.215.152	15.417.565.414	8.353.190.118	31.545.455	-	-	37.360.516.139
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.226.602.574)	(2.498.329.381)	-	-	-	(10.724.931.955)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>69.392.860.730</b>	<b>209.192.261.147</b>	<b>72.676.895.156</b>	<b>1.190.648.423</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>353.289.685.214</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	31.134.519.044	122.685.688.876	23.217.317.280	780.749.324	441.962.865	299.169.953	178.559.407.342
Khấu hao trong kỳ	2.557.976.305	19.827.777.328	6.986.975.899	148.873.885	61.608.732	17.237.866	29.600.450.015
Tăng khi thụ đắc công ty con	9.062.545.373	14.192.835.262	5.287.248.709	2.487.456	-	-	28.545.116.800
Tăng giảm khác	-	737.457.536	(1.127.286.668)	-	-	-	(389.829.132)
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.943.402.700)	(1.793.500.249)	-	-	-	(9.736.902.949)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.755.040.722</b>	<b>149.500.356.302</b>	<b>32.570.754.971</b>	<b>932.110.665</b>	<b>503.571.597</b>	<b>316.407.819</b>	<b>226.578.242.076</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	23.916.861.785	51.976.478.197	13.330.738.958	212.171.826	78.649.074	17.237.866	89.532.137.706
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>26.637.820.008</b>	<b>59.691.904.845</b>	<b>40.106.140.185</b>	<b>258.537.758</b>	<b>17.040.342</b>	<b>-</b>	<b>126.711.443.138</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thăm dò	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.884.797.000</b>	<b>516.100.000</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>6.929.692.098</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
Khấu hao trong kỳ	-	113.793.333	137.870.808	251.664.141
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.120.786.000</b>	<b>332.860.111</b>	<b>2.332.608.390</b>	<b>3.786.254.501</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	2.764.011.000	297.033.222	334.057.516	3.395.101.738
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.764.011.000</b>	<b>183.239.889</b>	<b>196.186.708</b>	<b>3.143.437.597</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND

*(Xem tiếp trang sau)*

**5.9. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí chờ phân bổ	65.900.000	395.597.637
<b>Cộng</b>	<b>65.900.000</b>	<b>395.597.637</b>
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.532.891.585	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	796.505.524	1.148.818.402
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.417.955.660	-
Chi phí chờ phân bổ	341.390.686	-
Chi phí đền bù	947.283.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.036.026.455</b>	<b>2.043.380.141</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		<b>VND</b>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn ngân hàng	12.456.071.000	12.456.071.000	20.493.803.200	8.037.732.200	-	-	
Vay ngắn hạn đối tượng khác	8.298.390.000	8.298.390.000	16.388.829.700	14.338.829.700	6.248.390.000	6.248.390.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	216.000.000	216.000.000	216.000.000	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>20.970.461.000</b>	<b>20.970.461.000</b>	<b>37.098.632.900</b>	<b>22.376.561.900</b>	<b>6.248.390.000</b>	<b>6.248.390.000</b>	

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.11. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	3.000.000.000	3.277.324.200
DNTN Nguyễn Mậu	3.085.333.951	-
Công ty TNHH Hoàng Minh	7.473.994.000	-
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	3.190.531.681
Phải trả cho các đối tượng khác	37.761.424.379	18.023.947.027
<b>Cộng</b>	<b><u>53.811.284.011</u></b>	<b><u>24.491.802.908</u></b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.299.168.169	22.567.659.656	20.174.012.775	3.692.815.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.100.650	11.950.967.021	11.265.215.427	2.974.852.244
Thuế thu nhập cá nhân	378.867.605	1.530.735.114	1.500.061.102	409.541.617
Thuế tài nguyên	806.814.815	2.358.025.420	3.009.906.620	154.933.615
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	63.302.932	1.621.351.537	1.432.202.764	252.451.705
Các loại thuế khác	345.435.100	998.276.348	1.275.985.428	67.726.020
<b>Cộng</b>	<b><u>5.182.689.271</u></b>	<b><u>41.027.015.096</u></b>	<b><u>38.657.384.116</u></b>	<b><u>7.552.320.251</u></b>

**5.13. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.526.410.928
Trích trước chi phí hoàn nguyên	881.018.203	716.216.712
Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc	-	31.074.548
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	4.595.258.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa	255.206.884	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.731.483.087</u></b>	<b><u>2.273.702.188</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**5.14. Phải trả khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>VND Đầu năm</b>
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	240.605.564	200.685.724
BHXH, BHYT, BHTN	90.582.084	7.970.300
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	-	944.890.000
Phải trả tiền bảo hành công trình	8.280.589.987	3.396.546.850
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	127.000.000	105.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình	106.700.000	573.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.606.260.000	
Phải trả khác	1.719.939.138	724.149.686
<b>Cộng</b>	<b><u>12.307.336.273</u></b>	<b><u>6.087.902.060</u></b>

**5.15. Dự phòng phải trả**

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công.

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.16. Vốn chủ sở hữu****5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>VND</b>					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	20.000.000.000	14.131.963.290	42.364.898.639	35.888.482.361	67.258.418.501	179.643.762.791
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	21.699.592.968	5.799.214.091	27.498.807.059
Trích quỹ	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(3.821.721.100)	(13.821.721.100)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.765.268.497)	(1.765.268.497)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>14.131.963.290</b>	<b>46.400.960.818</b>	<b>43.552.013.150</b>	<b>67.470.642.995</b>	<b>191.555.580.253</b>
Tăng vốn trong kỳ	16.000.000.000	6.920.744.890	-	-	-	22.920.744.890
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26.036.114.536	16.129.319.767	42.165.434.303
Trích quỹ	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.240.901.805	14.637.385.796	15.878.287.601
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.577.123)	(93.249.055)	(313.826.178)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.200.000.000)	(9.998.297.250)	(22.198.297.250)
Giảm khác	-	-	1.143.412.239	(984.883.573)	(125.556.853)	32.971.813
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>57.744.373.057</b>	<b>47.223.568.795</b>	<b>88.020.245.400</b>	<b>250.040.895.432</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	36.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**5.16.3. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	3.600.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	3.600.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ	26.036.114.536	21.699.592.968
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.456.932	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần</b>	<b>10.597</b>	<b>10.850</b>

**5.16.5. Lãi suy giảm trên cổ phần**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ	26.036.114.536	21.699.592.968
Số cổ phần lưu hành bình quân và dự kiến phát hành thêm trong kỳ	2.456.932	2.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phần</b>	<b>10.597</b>	<b>10.850</b>

**5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	16.933,09	21.079,66
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	3.060.379.921	3.060.379.921

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	40.170.825.591	48.809.022.948
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	69.812.062.324	63.091.981.133
<b>Cộng</b>	<b>109.982.887.915</b>	<b>111.901.004.081</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	37.203.169.980	46.650.782.897
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	51.951.050.266	46.561.274.370
<b>Cộng</b>	<b>89.154.220.246</b>	<b>93.212.057.267</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	317.121.087	566.608.895
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.111.165	51.288.742
Doanh thu khác	-	2.246.502
<b>Cộng</b>	<b>318.232.252</b>	<b>620.144.139</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền vay	126.203.558	147.077.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.001.900	24.473.128
Chi phí tài chính khác	5.546.006	
<b>Cộng</b>	<b>143.751.464</b>	<b>171.551.125</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.211.225.422	851.735.817
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	336.121.543	425.145.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	530.558.740	514.739.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.418.533	611.253.271
Chi phí bằng tiền khác	279.884.120	369.002.022
<b>Cộng</b>	<b>2.733.208.358</b>	<b>2.771.875.875</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.928.597.751	5.742.884.382
Chi phí vật liệu, bao bì	1.041.316.564	564.681.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.795.641	546.589.276
Thuế, phí và lệ phí	308.918.410	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.908.818	532.530.550
Chi phí bằng tiền khác	2.951.362.916	948.690.427
<b>Cộng</b>	<b>10.375.900.100</b>	<b>8.335.376.035</b>

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.111.572.523	2.503.337.450
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.111.572.523</b>	<b>2.503.337.450</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ**

	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.709.803.200
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	16.388.829.700
<b>Cộng</b>	<b>37.098.632.900</b>

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	VND
Tiền chi trả nợ gốc vay từ đi vay theo kế ước thông thường	8.037.732.200
Tiền chi trả nợ gốc vay từ đi vay dưới hình thức khác	14.338.829.700
<b>Cộng</b>	<b>22.376.561.900</b>

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào Quý IV năm 2015**

VND

Chỉ tiêu	<u>Thì công công trình thủy lợi</u>	<u>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</u>	<u>Gồm sử chịu lửa</u>	<u>Gạch</u>	<u>Cao lanh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	75.793.362.220	9.953.305.833	8.060.226.011	17.175.388.844	9.997.928.819	(10.997.323.812)	109.982.887.915
GVHB	64.842.986.861	9.541.246.604	5.522.926.842	13.986.730.925	6.949.256.857	(11.688.927.843)	89.154.220.246
<b>Lãi gộp</b>	<b>10.950.375.359</b>	<b>412.059.229</b>	<b>2.537.299.169</b>	<b>3.188.657.919</b>	<b>3.048.671.962</b>	<b>691.604.031</b>	<b>20.828.667.669</b>
Chi phí bán hàng	1.880.667.209	3.991.673	269.412.154	471.968.777	107.168.545	-	2.733.208.358
Chi phí QLDN	5.601.004.950	1.269.445.158	1.072.013.674	1.333.063.302	1.108.706.350	(8.333.334)	10.375.900.100
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>3.468.703.200</b>	<b>(861.377.602)</b>	<b>1.195.873.341</b>	<b>1.383.625.840</b>	<b>1.832.797.067</b>	<b>699.937.365</b>	<b>7.719.559.211</b>
Doanh thu tài chính	6.969.227.266	1.981.774.970	60.544	81.596.367	758.157	(8.715.185.052)	318.232.252
Chi phí tài chính	131.663.564	922.044	6.801.468	-	4.278.388	-	143.665.464
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>6.837.563.702</b>	<b>1.980.852.926</b>	<b>(6.740.924)</b>	<b>81.596.367</b>	<b>(3.520.231)</b>	<b>(8.715.185.052)</b>	<b>174.566.788</b>
Thu nhập khác	1.667.066.733	70.446.002	7.161.394	480.777.243	316.911	-	2.225.768.283
Chi phí khác	(15.034.634)	4.961.021	-	364.248.726	200	-	354.175.313
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.682.101.367</b>	<b>65.484.981</b>	<b>7.161.394</b>	<b>116.528.517</b>	<b>316.711</b>	<b>-</b>	<b>1.871.592.970</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>11.988.368.269</b>	<b>1.184.960.305</b>	<b>1.196.293.811</b>	<b>1.581.750.724</b>	<b>1.829.593.547</b>	<b>(8.015.247.687)</b>	<b>9.765.718.969</b>
Chi phí thuế TNDN							2.111.572.523
Chi phí thuế hoãn lại							126.129.270
Lợi nhuận sau thuế							7.528.017.176
Lợi ích cổ đông thiểu số							2.924.092.182
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							<b>4.603.924.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Khoản mục	VND			
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	266.890.687.442	186.346.762.186	(69.826.704.646)	383.410.744.982
Tài sản không phân bổ	44.444.445	87.878.669	-	132.323.114
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>266.935.131.887</u></b>	<b><u>186.434.640.855</u></b>	<b><u>(69.826.704.646)</u></b>	<b><u>383.543.068.096</u></b>
Nợ phải trả bộ phận	109.995.830.313	34.357.818.448	(10.851.476.097)	133.502.172.664
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b><u>109.995.830.313</u></b>	<b><u>34.357.818.448</u></b>	<b><u>(10.851.476.097)</u></b>	<b><u>133.502.172.664</u></b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào Quý IV năm 2014**

Chỉ tiêu	Thi công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Điều giải hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần	49.662.493.657	567.390.454	8.950.017.825	12.703.680.251	7.410.150.850	34.504.072.027	(1.896.800.983)	111.901.004.081
GVHB	47.524.455.628	709.795.353	6.142.916.061	9.807.549.641	5.413.149.629	25.531.193.960	(1.917.003.005)	93.212.057.267
<b>Lãi gộp</b>	<b>2.138.038.029</b>	<b>(142.404.899)</b>	<b>2.807.101.764</b>	<b>2.896.130.610</b>	<b>1.997.001.221</b>	<b>8.972.878.067</b>	<b>20.202.022</b>	<b>18.688.946.814</b>
Chi phí bán hàng	-	14.560.000	320.226.069	285.589.916	85.011.844	2.066.488.046	-	2.771.875.875
Chi phí QLDN	1.706.895.551	1.104.733.271	1.219.912.710	1.120.432.501	1.307.407.465	1.875.994.534	-	8.335.376.032
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>431.142.478</b>	<b>(1.261.698.170)</b>	<b>1.266.962.985</b>	<b>1.490.108.193</b>	<b>604.581.912</b>	<b>5.030.395.487</b>	<b>20.202.022</b>	<b>7.581.694.907</b>
Doanh thu tài chính	166.600.028	273.734.259	29.789	179.595.230	9.755	175.078	-	620.144.139
Chi phí tài chính	152.518.163	-	-	-	19.032.962	-	-	171.551.125
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>14.081.865</b>	<b>273.734.259</b>	<b>29.789</b>	<b>179.595.230</b>	<b>(19.023.207)</b>	<b>175.078</b>	<b>-</b>	<b>448.593.014</b>
Thu nhập khác	2.774.691.247	-	-	167.580.190	-	271.010.785	-	3.213.282.222
Chi phí khác	121.432.500	-	-	69.513.045	514.486.821	1.194.310	-	706.626.676
Lợi nhuận khác	<b>2.653.258.747</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.067.145</b>	<b>(514.486.821)</b>	<b>269.816.475</b>	<b>-</b>	<b>2.506.655.546</b>
<b><u>Tổng lợi nhuận trước thuế</u></b>	<b><u>3.098.483.090</u></b>	<b><u>(987.963.911)</u></b>	<b><u>1.266.992.774</u></b>	<b><u>1.767.770.568</u></b>	<b><u>71.071.884</u></b>	<b><u>5.300.387.040</u></b>	<b><u>20.202.022</u></b>	<b><u>10.536.943.467</u></b>
Chi phí thuế TNDN								2.503.337.450
Chi phí thuế hoãn lại								(97.638.854)
Lợi nhuận sau thuế								8.131.244.871
Lợi ích cổ đông thiểu số								2.645.220.362
Lợi nhuận sau thuế								<b><u>5.486.024.508</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Khoản mục				VND
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	150.621.581.968	164.742.207.088	(45.944.483.523)	269.419.305.533
Tài sản không phân bổ	97.777.778	216.112.677	-	313.890.455
<b>Tổng tài sản</b>	<b>150.719.359.746</b>	<b>164.958.319.765</b>	<b>(45.944.483.523)</b>	<b>269.733.195.988</b>
Nợ phải trả bộ phận	54.812.009.845	23.907.003.401	(1.219.451.301)	77.499.561.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>54.812.009.845</b>	<b>23.907.003.401</b>	<b>(1.219.451.301)</b>	<b>77.499.561.945</b>

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
4. Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị của các công ty mẹ	120.000.000	120.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc Công ty mẹ	112.500.000	112.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.500.000</b>	<b>232.500.000</b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 02 năm 2016.

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**NGUYỄN NGỌC DŨNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**HẬU VĂN TUẤN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ĐÌNH HIẾN**